BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Quản lý kinh tế **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			**33**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS Việt Nam*	3	45					2
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV.Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		4
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		4
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		4
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		4
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		4
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		4
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		4
V. Đại cương chung			**19**						
5.1. Học phần bắt buộc			**17**						
14	EC4501E	Nhập môn ngành Quản lý kinh tế	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30					2
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					1
18	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	30					1
19	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30					4
20	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30					3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30					5
5.2. Học phần tự chọn (chọn 2 tín chỉ)			**2**						
22	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					1
23	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2	30					1
24	GE4061	Xã hội học đại cương	2	30					1
25	PO4005	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	30					1
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**102**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**12**						
26	EC4001	Kinh tế vi mô	3	45					2
27	EC4002	Kinh tế vĩ mô	3	45			EC4001		3
28	EC4003	Luật kinh tế	2	30			GE4039		3
29	EC4144	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	30					4
30	EC4008	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	30			EC4002		5
II. Kiến thức cơ sở ngành			**26**						
2.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			**23**						
31	EC4009	Quản trị học	3	45					3
32	EC4004	Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ	3	45					1
33	EC4005	Marketing căn bản	3	45					3
34	EC4006	Nguyên lý kế toán	3	45					4
35	EC4010	Toán kinh tế	3	45					3
36	EC5001	Thống kê ứng dụng trong kinh tế	3	30	30				5
37	EC4105	Kinh tế phát triển	3	45					4
38	EM4163	Khoa học quản lý kinh tế	2	30					3
2.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (chọn 3 tín chỉ)			**3**						
39	EC4106	Kinh tế quốc tế	3	45					1
40	EM4164	Đầu tư quốc tế	3	45					1
41	EM4165	Kinh tế đối ngoại	3	45					1
III. Kiến thức chuyên ngành			**34**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**23**						

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
42	IB4018	Chuyển đổi số và thương mại điện tử	2	30			EC4005		5
43	EM4166	Quản lý phát triển kinh tế địa phương	3	45			EC4144		7
44	EM4167	Quản lý nhà nước về thương mại	2	30					6
45	EC4229N	Quản trị dự án	2	30					6
46	EM4168	Tiếng anh chuyên ngành Quản lý kinh tế	3	45					7
47	EC4146	Quản trị nhân lực	3	45			EC4144		7
48	EM4169	Phân tích chính sách kinh tế	2	30			EC4144		7
49	EM4170	Quản lý tài chính công	3	45					7
50	EM4171	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	45			EC4009		5
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**11**						
3.2.1 Nhóm 1 (chọn 2 tín chỉ)			**2**						
51	PM4013	Marketing dịch vụ công	2	30			EC4005		4
52	PM4014	Marketing địa phương	2	30			EC4005		4
53	EM4172	Marketing quốc tế	2	30			EC4005		4
3.2.2 Nhóm 2 (chọn 3 tín chỉ)			**3**						
54	EC4140	Kế toán quản trị 1	3	45			EC4006		5
55	EC4112P	Quản lý thuế	3	45					5
56	EM4173	Quản lý tài chính doanh nghiệp	3	45					5
3.2.3. Nhóm 3 (chọn 3 tín chỉ)			**3**						
57	EC4250	Quản trị cung ứng	3	45			EC4009		6
58	EM4174	Hệ thống thông tin quản lý	3	45					6
59	EM4175	Tổ chức sự kiện	3	45			EC4005		6
3.2.4 Nhóm 4 (chọn 3 tín chỉ)			**3**						
60	EM4176	Quản trị khủng hoảng	3	45			EC4002		7
61	PM4026	Quản lý đổi mới và sáng tạo	3	45			EC4009		7
62	EC4234P	Quản trị rủi ro	3	45			EC4002		7
IV. Kiến thức bổ trợ			**9**						
63	PM4009	Kỹ năng lập kế hoạch và ra quyết định quản lý	2	30			EC4009		4
64	EC4218N	Kỹ thuật đàm phán	2	30					4
65	EM4177	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	15	30		EC4003		6
66	EC4281	Khởi nghiệp	3	45			EC4005		6
V. Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp			**15**						
67	EC4163	Ứng dụng phần mềm phân tích định lượng trong kinh tế	3	30	30		EC5001		5
68	EM4162P	Thực tế chuyên môn	**3**	15	60				6
69	EM4491N	Thực tập cơ sở	3		90				6
70	EM4407N	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
VI. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận			**6**						
6.1. Khóa luận tốt nghiệp			**6**						
71	EM4180	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				8
6.2. Học phần thay thế khóa luận			**6**						
72	EM4181	Quản lý công	3	45					8
73	EM4182	Chuyên đề Quản lý kinh tế	3	5	80				8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			99						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			22						